

**Phụ lục XII**  
**HUYỆN BẮC TRÀ MY**

**I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀO BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP:**

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất nông nghiệp	Vị trí/Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
<b>1</b>	<b>Thị trấn Trà My</b>					
	Đất trồng lúa nước	22.000	21.000	20.000	19.000	17.000
	Đất trồng cây hằng năm khác	21.000	20.000	19.000	18.000	16.000
	Đất trồng cây lâu năm	20.000	19.000	18.000	17.000	15.000
	Đất rừng sản xuất	9.000	8.000	7.500	6.500	5.500
	Đất nuôi trồng thủy sản	19.000	18.000	17.000	16.000	14.000
<b>2</b>	<b>Xã Trà Dương</b>					
	Đất trồng lúa nước	21.000	20.000	19.000	17.000	15.000
	Đất trồng cây hằng năm khác	20.000	19.000	18.000	17.000	15.000
	Đất trồng cây lâu năm	19.000	18.000	17.000	16.000	14.000
	Đất rừng sản xuất	8.000	7.000	6.500	6.000	5.500
	Đất nuôi trồng thủy sản	18.000	17.000	16.000	15.000	13.000
<b>3</b>	<b>Xã Trà Đông</b>					
	Đất trồng lúa nước	20.000	19.000	18.000	16.000	14.000
	Đất trồng cây hằng năm khác	19.000	18.000	17.000	16.000	14.000
	Đất trồng cây lâu năm	17.000	16.000	15.000	14.000	12.000
	Đất rừng sản xuất	8.000	7.000	6.500	6.000	5.500
	Đất nuôi trồng thủy sản	16.000	15.000	14.000	13.000	11.000
<b>4</b>	<b>Xã Trà Núi</b>					
	Đất trồng lúa nước	20.000	19.000	18.000	16.000	14.000
	Đất trồng cây hằng năm khác	19.000	18.000	17.000	16.000	14.000
	Đất trồng cây lâu năm	17.000	16.000	15.000	14.000	12.000
	Đất rừng sản xuất	7.500	6.500	6.000	5.500	5.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	16.000	15.000	14.000	13.000	11.000
<b>5</b>	<b>Xã Trà Kót</b>					
	Đất trồng lúa nước	20.000	19.000	18.000	16.000	14.000
	Đất trồng cây hằng năm khác	19.000	18.000	17.000	16.000	14.000
	Đất trồng cây lâu năm	17.000	16.000	15.000	14.000	12.000
	Đất rừng sản xuất	7.500	6.500	6.000	5.500	5.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	16.000	15.000	14.000	13.000	11.000
<b>6</b>	<b>Xã Trà Giang</b>					

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất nông nghiệp	Vị trí/Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đất trồng lúa nước	21.000	20.000	19.000	17.000	15.000
	Đất trồng cây hằng năm khác	20.000	19.000	18.000	17.000	15.000
	Đất trồng cây lâu năm	19.000	18.000	17.000	16.000	14.000
	Đất rừng sản xuất	8.000	7.000	6.500	6.000	5.500
	Đất nuôi trồng thủy sản	18.000	17.000	16.000	15.000	13.000
<b>7</b>	<b>Xã Trà Sơn</b>					
	Đất trồng lúa nước	21.000	20.000	19.000	17.000	15.000
	Đất trồng cây hằng năm khác	20.000	19.000	18.000	17.000	15.000
	Đất trồng cây lâu năm	19.000	18.000	17.000	16.000	14.000
	Đất rừng sản xuất	8.000	7.000	6.500	6.000	5.500
	Đất nuôi trồng thủy sản	18.000	17.000	16.000	15.000	13.000
<b>8</b>	<b>Xã Trà Tân</b>					
	Đất trồng lúa nước	20.000	19.000	18.000	16.000	14.000
	Đất trồng cây hằng năm khác	19.000	18.000	17.000	16.000	14.000
	Đất trồng cây lâu năm	17.000	16.000	15.000	14.000	12.000
	Đất rừng sản xuất	7.500	6.500	6.000	5.500	5.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	16.000	15.000	14.000	13.000	11.000
<b>9</b>	<b>Xã Trà Đốc</b>					
	Đất trồng lúa nước	20.000	19.000	18.000	16.000	14.000
	Đất trồng cây hằng năm khác	19.000	18.000	17.000	16.000	14.000
	Đất trồng cây lâu năm	17.000	16.000	15.000	14.000	12.000
	Đất rừng sản xuất	7.500	6.500	6.000	5.500	5.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	16.000	15.000	14.000	13.000	11.000
<b>10</b>	<b>Xã Trà Bui</b>					
	Đất trồng lúa nước	18.000	17.000	16.000	15.000	14.000
	Đất trồng cây hằng năm khác	17.000	16.000	15.000	13.000	11.000
	Đất trồng cây lâu năm	16.000	15.000	14.000	12.000	11.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.500	5.000	4.500
	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	14.000	13.000	11.000	10.000
<b>11</b>	<b>Xã Trà Giác</b>					
	Đất trồng lúa nước	18.000	17.000	16.000	15.000	13.000
	Đất trồng cây hằng năm khác	17.000	16.000	15.000	13.000	12.000
	Đất trồng cây lâu năm	16.000	15.000	14.000	13.000	12.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.500	5.000	4.500

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất nông nghiệp	Vị trí/Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	14.000	13.000	12.000	11.000
<b>12</b>	<b>Xã Trà Giáp</b>					
	Đất trồng lúa nước	18.000	17.000	16.000	15.000	13.000
	Đất trồng cây hằng năm khác	17.000	16.000	15.000	13.000	12.000
	Đất trồng cây lâu năm	16.000	15.000	14.000	13.000	12.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.500	5.000	4.500
	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	14.000	13.000	12.000	11.000
<b>13</b>	<b>Xã Trà Ka</b>					
	Đất trồng lúa nước	18.000	17.000	16.000	15.000	13.000
	Đất trồng cây hằng năm khác	17.000	16.000	15.000	13.000	12.000
	Đất trồng cây lâu năm	16.000	15.000	14.000	13.000	12.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.500	5.000	4.500
	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	14.000	13.000	12.000	11.000

## II. SỬA ĐỔI BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ:

TT	Tên đường/ranh giới đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )
<b>1</b>	<b>Đường Huỳnh Thúc Kháng</b>		
<b>1.1</b>	Đoạn từ ranh giới Trà Dương đến giáp đất ở ông Toàn - đối diện đất sản xuất ông Toàn (ngã ba đường Huỳnh Thúc Kháng - Nam Quảng Nam)	2	793.000
<b>1.2</b>	Đoạn từ ranh giới đất ở ông Toàn - đối diện đất sản xuất ông Toàn (ngã ba đường Huỳnh Thúc Kháng - Nam Quảng Nam) đến hết đường Huỳnh Thúc Kháng (hết ranh giới đất nhà ông Mai - đối diện là giáp đất ông Hùng).	1	1.170.000
<b>2</b>	<b>Đường Võ Nguyên Giáp</b>		
<b>2.1</b>	Từ ranh giới đất nhà bà Liễu - nhà ông Hùng (đầu tuyến đường Võ Nguyên Giáp) đến giáp ranh giới đất nhà ông Châu Ngạnh (Mậu Cà)- Đường bê tông vào khu dân cư (Tổ Mậu Cà).	5	1.230.000
<b>2.2</b>	Đoạn từ ranh giới đất nhà ông Châu Ngạnh-đường bê tông vào khu dân cư (Tổ Mậu Cà) đến giáp ranh giới đất nhà Bác sĩ Á - nhà ông Phan Công Lương (Tổ Đàng Bộ).	4	1.850.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường/ranh giới đoạn đường</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>2.3</b>	Đoạn từ ranh giới đất nhà bác sỹ Á - ông Phan Công Lương đến hết ranh giới đất nhà ông Châu - giáp đường ra kè suối Chợ.	3	2.840.000
<b>2.4</b>	Đoạn từ giáp ranh giới đất nhà ông Châu (công bà Xuất) - trụ sở Tổ dân phố Đảng Bộ đến hết ranh giới đất nhà ông Đài và ông Anh đối diện.	2	3.610.000
<b>2.5</b>	Đoạn từ ranh giới đất nhà bà Xuyên - bà Sang đến ngã tư Kho bạc mới (trừ khu A Khu dân cư chợ cũ)	1	4.810.000
<b>3</b>	<b>Đường Nguyễn Văn Linh</b>		
<b>3.1</b>	Đoạn từ ngã tư Võ Nguyên Giáp - Phan Chu Trinh (ngã tư Kho bạc) đến giáp đường Hùng Vương (ngã tư Bưu Điện)	1	4.410.000
<b>3.2</b>	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (ngã tư Bưu Điện) đến giáp đường Nam Quảng Nam.	2	3.310.000
<b>3.3</b>	Đoạn từ giáp đường Nam Quảng Nam đến hết ranh giới thị trấn.	3	2.120.000
<b>4</b>	<b>Đường Hùng Vương</b>		
<b>4.1</b>	Đoạn từ trụ sở HĐND-UBND huyện (cũ) (số 02- Hùng Vương) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư bưu điện)	6	910.000
<b>4.2</b>	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư bưu điện) đến ngã ba Hùng Vương - Phan Chu Trinh (ngã ba Lâm Trường).	3	4.610.000
<b>4.3</b>	Đoạn từ ngã ba Hùng Vương - Phan Chu Trinh (ngã ba Lâm Trường) đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh (qua cầu Trà Sơn)	2	4.830.000
<b>4.4</b>	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đường bê tông bên nhà sinh hoạt tổ dân phố Đồng Trường 2 cũ (đường bê tông vào trường Mẫu giáo Họa Mi cũ) - đường xuống sông Trường thuộc tổ Đồng Trường	1	5.150.000
<b>4.5</b>	Đoạn từ đường bê tông bên nhà sinh hoạt tổ dân phố Đồng Trường 2 cũ (đường bê tông vào trường Mẫu giáo Họa Mi cũ)- Đường xuống Sông Trường thuộc tổ Đồng Trường đến cầu Suối Chợ (Cầu Ông Tích)	4	4.140.000
<b>4.6</b>	Đoạn từ cầu Suối Chợ (Cầu Ông Tích) đến hết đường Hùng Vương	5	2.880.000
<b>5</b>	<b>Đường Chu Huy Mân</b>		

<b>TT</b>	<b>Tên đường/ranh giới đoạn đường</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>5.1</b>	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương -Nguyễn Thị Minh Khai- đến hết ranh giới nhà bà Hương, ông Tuấn - đối diện là đất ở nhà bà Hương.	1	2.510.000
<b>5.2</b>	Đoạn hết ranh giới nhà bà Hương, ông Tuấn - đối diện là đất ở nhà bà Hương đến hết ranh giới thị trấn Trà My - công hợp	2	1.720.000
<b>6</b>	<b>Đường Phan Chu Trinh</b>		
<b>6.1</b>	Đoạn từ ngã tư Nguyễn Văn Linh - Phạm Ngọc Thạch (ngã tư kho bạc) đến giáp đường Hùng Vương (ngã ba lâm trường)	1	5.640.000
<b>7</b>	<b>Đường Phạm Ngọc Thạch</b>		
<b>7.1</b>	Từ ngã tư Võ Nguyên Giáp - Phan Chu Trinh (ngã tư Kho bạc) đến cầu bệnh viện	1	3.990.000
<b>7.2</b>	Từ cầu bệnh viện đến giáp đường Kim Đồng - Nguyễn Thị Minh Khai	2	1.910.000
<b>8</b>	<b>Đường Kim Đồng</b>		
<b>8.1</b>	Từ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Phạm Ngọc thạch (hết ranh giới đất nhà ông Thọ-ông Đức) đến hết ranh giới nhà ông Lưu Tứ, đối diện với đường bê tông vào nhà bà Dũng.	1	1.280.000
<b>8.2</b>	Từ hết ranh giới đất nhà ông Lưu Tứ - đối diện đường bê tông vào nhà bà Dũng (Đàng Bộ) đến hết ranh giới đất nhà ông Hùng-ông Lực (Đường Kim Đồng).	3	850.000
<b>8.3</b>	Từ hết ranh giới đất nhà ông Hùng- ông Lực đến hết đường Kim Đồng (giáp đường Võ Nguyên Giáp)	2	910.000
<b>9</b>	<b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai, đoạn:</b>		
<b>9.1</b>	Từ ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai – Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường vào lò giết mổ (Đồng Trường), đối diện là đất ruộng của ông Đài Hát	2	870.000
<b>9.2</b>	Từ giáp đường vào lò giết mổ (Đồng Trường) đối diện là đất ruộng của ông Đài Hát đến hết ranh giới đất ông Tượng (Đồng Trường)	1	930.000
<b>9.3</b>	Từ tiếp ranh giới đất ông Tượng (Đồng Trường) đến hết giáp ngã ba đường Hùng Vương - Chu Huy Mân	2	870.000
<b>10</b>	<b>Đường Nam Quảng Nam, đoạn:</b>		
<b>10.1</b>	Từ ngã ba đường Huỳnh Thúc Kháng - Nam Quảng Nam (tổ Mậu Cà) đến giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Đương (giáp công hợp)	2	880.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường/ranh giới đoạn đường</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>10.2</b>	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Dương (giáp cống hộp) giáp đường Nguyễn Văn Linh - Tổ Đồng Bào	1	1.190.000
<b>11</b>	<b>Đường Nguyễn Chí Thanh</b>		
<b>11.1</b>	Đoạn từ giáp cầu Sông Trường mới (trụ sở Công an thị trấn Trà My) đến giáp đường Hùng Vương	1	4.840.000
<b>11.2</b>	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Đình Dương	2	3.780.000
<b>11.3</b>	Đoạn từ giáp đường Lê Đình Dương đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	3	2.910.000
<b>12</b>	<b>Đường Trần Văn Dư</b>		
<b>12.1</b>	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến cầu treo Sông Trường	1	1.720.000
<b>13</b>	<b>Đường Nguyễn Văn Trỗi</b>		
<b>13.1</b>	Đoạn từ giáp đường Võ Nguyên Giáp đến giáp đường Nam Quảng Nam.	1	1.010.000
<b>14</b>	<b>Đường Lê Đình Dương</b>		
<b>14.1</b>	Từ nhà ông Nguyễn Đức Lượng - Bùi Quốc Nhạc đến hết khu dân cư Cầu suối Chợ.	1	2.540.000
<b>15</b>	<b>Đường Nguyễn Mỹ</b>		
<b>15.1</b>	Từ nhà ông Mạnh - ông Thương (giáp đường vào chợ Bắc Trà My) đến nhà bà Lê Thị Thu Vân - bà Võ Thị Xuân	1	2.760.000
<b>16</b>	<b>Đường Nguyễn Duy Hiệu</b>		
<b>16.1</b>	Từ nhà ông Trần Hồng Ka đến hết khu dân cư cầu suối chợ	1	2.540.000
<b>17</b>	<b>Đường Trần Thị Lý (Khu dân cư trường Nguyễn Du)</b>		
<b>17.1</b>	Từ giáp đường Hùng Vương đến kè Sông Trường	1	3.300.000
<b>18</b>	<b>Đường Hoàng Diệu</b>		
<b>18.1</b>	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đình Kiên (Cơ sở tập thể hình Nguyễn Đình - Khu D, Khu dân cư cầu Suối chợ) đến hết ranh giới đất phía sau chợ.	2	2.240.000
<b>18.2</b>	Từ hết ranh giới đất phía sau chợ đến nhà bà hết ranh giới đất nhà bà Hà Thị Thanh Tâm- ông Nguyễn Minh Tuấn (Đông Trường)	1	2.440.000
<b>18.3</b>	Từ hết ranh giới đất nhà bà Hà Thị Thanh Tâm - ông Nguyễn Minh Tuấn (Đông Trường) đến giáp đường Phan Chu Trinh	3	920.000
<b>19</b>	<b>Khu dân cư Chợ (cũ)</b>		
<b>19.1</b>	Khu A	1	9.200.000

TT	Tên đường/ranh giới đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )
19.2	Khu B	1	8.000.000
19.3	Khu C	1	7.900.000
19.4	Khu D	1	7.900.000
<b>20</b>	<b>Đường vào chợ Bắc Trà My</b>		
20.1	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến ngã tư vào chợ (hết ranh giới nhà bà Lanh, ông Quân và hết ranh giới thửa đất KTQĐ)	1	3.960.000
20.2	Đoạn từ giáp ranh giới đất nhà ông Hùng (Luyện) đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Tuấn	2	2.680.000
20.3	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Mỹ đến giáp đường Hoàng Diệu (Khu B KDC Cầu Suối chợ)	3	2.540.000
20.4	Đoạn từ giáp ranh giới đất nhà ông Mạnh - ông Thương đến hết ranh giới đất nhà bà Sang (đối diện đường vào chợ Bắc Trà My)	1	3.960.000
<b>21</b>	<b>Đường giao thông từ Cầu bệnh viện đến nhà Lan Hào</b>		
21.1	Đoạn từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp suối Chợ	1	1.460.000
<b>22</b>	<b>Đường giao thông ven sông Trường</b>		
22.1	Đoạn từ giáp đường Trần Thị Lý, sau lưng trường THCS Nguyễn Du đến hết ranh giới nhà bà Châu.	1	1.190.000
<b>23</b>	<b>Đường hẻm nội thị</b>		
23.1	Đoạn từ ranh giới đất nhà ông Tâm (bên cạnh cầu treo) đến hết ranh giới đất nhà ông Lê Anh Đạt (ngã 3 đường ra đường bê tông sau nhà Mậu Thao)	1	1.050.000
23.2	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Xíu (ngã 3 đường ra đường bê tông sau nhà Mậu Thao) đến giáp ranh giới đất trụ sở Huyện ủy - giáp ranh giới đất nhà bà Phú.	2	810.000
23.3	Đường bờ kè: đoạn từ sau lưng quán sửa xe Nhật Nam đến giáp cầu bệnh viện	1	860.000
23.4	Đường bờ kè: đoạn từ ranh giới đất nhà ông Lê Thế Tùng (giáp cầu bệnh viện) đến sau lưng trụ sở TDP Đảng Bộ (trừ Khu dân cư Chợ Cũ)	1	850.000
23.5	Đường bờ kè: Đoạn từ ranh giới nhà ông Chung đến hết ranh giới nhà nghỉ Cao Nguyên.	1	810.000
23.6	Từ ranh giới đất nhà ông Thanh Anh (sau nhà ông Huỳnh)- ông Hùng đến hết ranh giới đất nhà bà Nhẫn (Tổ Trung Thị) và khu dân cư chợ cũ (trừ mặt tiền đường ĐH)	1	1.320.000
23.7	Từ hết ranh giới đất nhà bà Nhẫn-ông Tiếp đến hết ranh giới quán cà phê Ngọc Lan	1	1.130.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường/ranh giới đoạn đường</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>23.8</b>	Từ ranh giới đất nhà bà Thoa (giáp ranh giới Đội thi hành án) đến giáp đường bê tông lên nhà ông Huy (hết ranh giới nhà bà Huyền)	1	1.160.000
<b>23.9</b>	Đoạn từ ngã tư Bưu điện (tính từ hết ranh giới nhà ông Rich Si Man) đến hết ranh giới đất nhà ông Phúc Mơ (Đồng Bàu)	1	910.000
<b>23.10</b>	Đường bê tông từ hết ranh giới đất nhà ông Phúc Mơ đến hết ranh giới đất nhà ông Lê Huy Thục (Đồng Bàu)	1	490.000
<b>23.11</b>	Đường vào khu dân cư sau UBND huyện cũ	1	490.000
<b>23.12</b>	Đường hẻm từ Chi cục Thuế - Phòng Tài chính - Kế hoạch (cũ) đến hết ranh giới đất nhà ông Phúc Thoa	1	880.000
<b>23.13</b>	Hẻm từ ranh giới đất nhà bà Tuyết phôtô đến hết ranh giới đất nhà ông Trung Mai (Tổ Trung thị)	1	1.100.000
<b>23.14</b>	Hẻm đường Hùng Vương - từ ranh giới đất nhà ông Thuận - ông Huấn đến ranh giới đất nhà ông Đoàn Ngọc Hùng - bà Sang (Đồng Trường)	1	720.000
<b>23.15</b>	Đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Hùng -ông Trần Ngọc Toàn (Tổ Trung Thị) đến sau lưng nhà ông Kỳ sửa xe (Tổ Trung Thị)	1	590.000
<b>23.16</b>	Đường bê tông từ sau nhà Mậu Thao đến hết ranh giới đất nhà ông Lê Anh Đạt - bà Nguyễn Thị Xíu (giáp đường bê tông sau Huyện uỷ ra cầu treo Sông Trường)	1	870.000
<b>23.17</b>	Đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Hùng Ái đến giáp ranh giới đất ông Nguyễn Khương, đối diện là đất ông Vũ Xuân Thục.	1	1.000.000
<b>23.18</b>	Đường bê tông từ sau cửa hàng điện máy Nguyệt đến hết ranh giới đất nhà ông Liên	1	1.110.000
<b>23.19</b>	Đường bê tông từ giáp đường Hùng Vương (trụ sở TDP Đồng trường 2 cũ) đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Đài.	1	770.000
<b>23.20</b>	Đường bê tông từ ranh giới đất nhà bà Thường đến hết ranh giới đất nhà ông Huỳnh Thanh Sơn (giáp đường bê tông sau Huyện uỷ ra cầu treo Sông Trường)	1	810.000
<b>23.21</b>	Đường bê tông từ hẻm quán bà Trinh - ông Tiến đến hết ranh giới đất nhà ông Thảo Bình và ông Hồng	1	830.000



<b>TT</b>	<b>Tên đường/ranh giới đoạn đường</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>23.22</b>	Đường bê tông từ bên nhà ông Phan Công Lương chạy theo sân vận động Huyện đội đến hết ranh giới đất nhà ông Phước	1	830.000
<b>23.23</b>	Đường bê tông từ sau nhà ông Phụng đến hết ranh giới đất nhà bà Lành (tổ Đàng Bộ)	1	720.000
<b>23.24</b>	Đường bê tông sau cửa hàng điện thoại A.Thành - ông Ngọc đến hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Thanh Trà	1	720.000
<b>23.25</b>	Đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Thiệt đến hết ranh giới đất nhà ông Noi (Đàng Bộ)	1	660.000
<b>23.26</b>	Đoạn từ giáp đường Nam Quảng Nam (gần nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Dung) đến hết công hộp (Tổ Mậu Cà)	1	580.000
<b>23.27</b>	Các tuyến đường tiếp giáp với tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (QL 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch,... thuộc các TDP Trung Thị, Đồng Bàu, Đồng Trường, Đàng Bộ, (trừ các vị trí nêu trên) trong phạm vi dưới 300m	1	630.000
<b>23.28</b>	Các tuyến đường tiếp giáp với tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (QL 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch,... thuộc các TDP Trung Thị, Đồng Bàu, Đồng Trường, Đàng Bộ, (trừ các vị trí nêu trên) trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	610.000
<b>23.29</b>	Các tuyến đường tiếp giáp với tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (QL 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch,... thuộc các TDP còn lại (trừ các vị trí nêu trên) trong phạm vi dưới 300m	1	510.000
<b>23.30</b>	Các tuyến đường tiếp giáp với tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (QL 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai,... thuộc các TDP còn lại (trừ các vị trí nêu trên) trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	460.000
<b>23.31</b>	Đường bê tông, đường đất tiếp giáp với các tuyến đường hẻm tiếp giáp với đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (QL 24C), đường Phan Chu	1	400.000

TT	Tên đường/ranh giới đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )
	Trinh, Phạm Ngọc Thạch, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai,... trong phạm vi dưới 300m		
23.32	Đường bê tông, đường đất tiếp giáp với các tuyến đường hẻm tiếp giáp với đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (QL 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai,... trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	370.000
24	<b>Các vị trí còn lại</b>		330.000
25	<b>Hẻm đường Võ Nguyên Giáp</b>		
25.1	Từ nhà bà Hoàng Thị Út đến hết đất nhà bà Lê Văn Lan		660.000
26	<b>Hẻm đường Hùng Vương</b>		
26.1	Đường bê tông từ nhà ông Nguyễn Văn Ba đến hết đất nhà bà Lê Thị Toàn		1.020.000
26.2	Đường bê tông từ nhà bà Thủy đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai		630.000
26.3	Đường bê tông từ nhà ông Trần Ngọc Vinh đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai		660.000
27	<b>Hẻm đường Chu Huy Mân</b>		
27.1	Đường bê tông từ sau nhà bà Nguyễn Thị Hải Yến đến nhà ông Đậu Đình Tuân		660.000
27.2	Đường bê tông từ sau nhà bà Mai đến hết đất nhà ông Trần Xuân (bên trường PTDTNT)		660.000
27.3	Đường bê tông từ sau nhà ông Nguyễn Đức Sáu đến hết đất nhà ông Nguyễn Quốc Hội		660.000
27.4	Đường bê tông từ sau nhà ông Lê Thọ Luyện đến hết đất nhà ông Lý Văn Đường		660.000

### III. SỬA ĐỔI BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

TT	Tên đường/ ranh giới đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>Xã Trà Dương</b>		
	<b>Theo đường Quốc lộ 40B</b>		
1	Từ ranh giới giáp xã Tiên Hiệp đến giáp ranh giới đất nhà ông Đủ - bà Huỳnh Thị Thúy	5	250.000
2	Từ ranh giới đất nhà ông Đủ đến ranh giới đất nhà ông Vui (đối diện đồng ruộng)	4	345.000
3	Từ ranh giới đất nhà ông Vui đến giáp cầu Dung	3	700.000
4	Từ cầu Dung đến tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Ngọc - bà Cả Anh	4	345.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường/ ranh giới đoạn đường</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>5</b>	Từ ranh giới đất nhà bà Ngọc-bà Cả Anh, bà Nguyễn đến cầu Dung 2	1	948.000
<b>6</b>	Từ cầu Dung 2 đến giáp ranh thị trấn Trà My	2	775.000
	<b>Theo đường ĐH</b>		
<b>7</b>	Từ hết ranh giới đất nhà bà Cả Anh - bà Nguyễn đến cầu Đồng Chùa	1	720.000
<b>8</b>	Từ cầu Đồng Chùa đến giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Lương Bằng-ông Nguyễn Văn Anh	4	380.000
<b>9</b>	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Lương Bằng-ông Nguyễn Văn Anh đến hết ranh giới đất trường Huỳnh Thúc Kháng- đối diện đất nhà ông Võ Ngọc Anh	2	540.000
<b>10</b>	Từ hết ranh giới trường Huỳnh Thúc Kháng hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý (đối diện đồng ruộng) và khu lò gạch	3	400.000
<b>11</b>	Từ hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ngọc Xê - ông Nguyễn Văn Kim	6	220.000
<b>12</b>	Từ hết ranh giới đất nhà ông Xê đến ranh giới xã Trà Đông	5	300.000
	<b>Theo đường liên thôn</b>		
<b>13</b>	Từ ranh giới đất nhà ông Trần Hùng đến hết ranh giới đất nhà bà Huỳnh Thị Bích (thôn Dương Lâm)	1	170.000
<b>14</b>	Từ ranh giới đất nhà bà Trần Thị Phước (thôn Dương Thạnh) đến hết ranh giới đất nhà ông Bùi Xung	1	240.000
<b>15</b>	Từ giáp ranh giới đất ông Trần Minh Triết đến hết ranh giới khu TĐC (Đường Bê tông) giáp đường ĐH	1	270.000
<b>16</b>	Đường bê tông thôn Dương Đông (Dương Phú cũ) đến kênh chính Nước Rôn ra giáp đường ĐH	1	200.000
<b>17</b>	Từ ranh giới đất nhà ông Phan Thanh Ba đến hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Việt	1	190.000
<b>18</b>	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thành Long thôn Dương Đông (Dương Bình cũ) đến giáp ruộng ông Hồ Thanh Phúc	1	180.000
<b>19</b>	Đường bê tông thôn Dương Đông từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Tấn Phận đến giáp sông Cái	1	190.000
<b>20</b>	Đường bê tông vào nhà ông Nguyễn Tấn Tạo (thôn Dương Thạnh)	1	160.000
<b>21</b>	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m	1	170.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường/ ranh giới đoạn đường</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>22</b>	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	160.000
<b>23</b>	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m	1	150.000
<b>24</b>	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	140.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>		120.000
<b>II</b>	<b>Xã Trà Đông</b>		
	<b>Theo đường ĐH</b>		
<b>1</b>	Từ ranh giới giáp xã Trà Dương đến hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Ngọc Hồng (đối diện đồng ruộng)	5	160.000
<b>2</b>	Từ hết ranh giới nhà ông Đỗ Ngọc Hồng tới giáp ranh giới đất nhà ông Huỳnh Ngọc Chương-đối diện nhà bia	4	170.000
<b>3</b>	Từ ranh giới đất nhà ông Chương đến giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hào	2	300.000
<b>4</b>	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hào đến giáp ranh giới đất nhà ông Lê Công Hòa	1	330.000
<b>5</b>	Từ ranh giới đất nhà ông Lê Công Hòa đến giáp cầu Đá Bàng	4	180.000
<b>6</b>	Từ cầu Đá Bàng đến giáp ranh giới đất nhà ông Huỳnh Văn Tài	6	160.000
<b>7</b>	Từ ranh giới đất nhà ông Huỳnh Văn Tài đến giáp ranh giới xã Trà Nú (Trung tâm cụm xã)	3	250.000
<b>8</b>	Từ ranh giới đất nhà ông Huỳnh Chung đến giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Thọ	6	150.000
<b>9</b>	Từ giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Thọ đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Mão	6	150.000
<b>10</b>	Từ hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Mão đến hết ranh giới đất nhà ông Lưu Văn Thọ	6	150.000
<b>11</b>	Từ hết ranh giới đất nhà ông Lưu Văn Thọ tới giáp ranh giới xã Trà Kót	7	110.000
<b>12</b>	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Tú đến hết ranh giới đất nhà ông Phạm Ngọc Tuấn (thôn 1 Trà Kót)	8	70.000
	<b>Theo đường liên thôn</b>		
<b>13</b>	Từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Hường hết ranh giới đất nhà ông Phan Huyền Phong-ông Nguyễn Kim Sơn	1	240.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường/ ranh giới đoạn đường</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>14</b>	Từ hết ranh giới đất nhà ông Lê Thanh Chúc dọc theo đường bê tông đến hết ranh giới đất nhà sinh hoạt cộng đồng	1	240.000
<b>15</b>	Từ hết ranh giới đất nhà ông Phan Huyền Phong đến hết ranh giới đất nhà ông Phan Đào	1	130.000
<b>16</b>	Từ ngã ba ranh giới đất nhà ông Đỗ Đình Hưng đến hết đường bê tông	1	90.000
<b>17</b>	Đường bê tông từ Bưu Điện xã Trà Đông đến hết ranh giới đất nhà ông Dương Minh Hoàng	1	90.000
<b>18</b>	Đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thành Vân đến hết ranh giới đất nhà ông Phạm Lý Hùng giáp đường ĐH	1	110.000
<b>19</b>	Đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Đặng Ngọc Hoàng (thôn Phương Đông) đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Nhứt (đầu đường bê tông thôn Định Yên)	1	90.000
<b>20</b>	Từ ranh giới đất nhà Trịnh Kim Tài đến hết ranh giới đất nhà bà Lê Thị Tâm (thôn Phương Đông)	1	90.000
<b>21</b>	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Phước đến đầu cầu treo thôn Ba Hương	1	90.000
<b>22</b>	Từ ranh giới đất ông Huỳnh Ngọc Anh (thôn Ba Hương) đến hết đất nhà ông Hồ Văn Đông (thôn Ba Hương)	1	90.000
<b>23</b>	Từ ranh giới đất ông Huỳnh Ngọc Anh (thôn Ba Hương) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hận thôn Ba Hương	1	90.000
<b>24</b>	Từ ranh giới đất nhà ông Huỳnh Văn Hồng Sơn đến hết ranh giới đất nhà ông Trà Mỹ (Thôn Thanh Trước)	1	90.000
<b>25</b>	Từ giáp đường ĐH theo đường bê tông đến hết đất nhà ông Ung Nho Khoa (thôn Thanh Trước)	1	90.000
<b>26</b>	Từ nhà ông Nguyễn Thành Nhân đến hết đất nhà ông Lê Ngọc Hào (thôn Thanh Trước)	1	90.000
<b>27</b>	Ngã ba nông trường đến hết ranh giới đất bà Nguyễn Thị Mai		90.000
<b>28</b>	Các tuyến đường bê tông, đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn thuộc thôn Định Yên trong phạm vi <300m	1	80.000
<b>29</b>	Các tuyến đường bê tông, đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn thuộc thôn Định Yên trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	70.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường/ ranh giới đoạn đường</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>30</b>	Các tuyến đường bê tông, đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn thuộc thôn Phương Đông trong phạm vi <300m	1	90.000
<b>31</b>	Các tuyến đường bê tông, đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn thuộc thôn Phương Đông trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	80.000
<b>32</b>	Các tuyến đường bê tông, đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn thuộc thôn Ba Hương, thôn Thanh Trước, thôn Đông Sơn trong phạm vi <300m	1	80.000
<b>33</b>	Các tuyến đường bê tông, đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn thuộc thôn Ba Hương, thôn Thanh Trước, thôn Đông Sơn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	70.000
<b>34</b>	<b>Các khu vực còn lại</b>		65.000
<b>III</b>	<b>Xã Trà Nú</b>		
	<b>Theo Đường ĐH</b>		
<b>1</b>	Từ ranh giới tiếp giáp xã Trà Đông theo đường ĐH đến ranh giới đất nhà Trương Quang Hùng	2	130.000
<b>2</b>	Từ ranh giới đất nhà ông Trương Quang Hùng đến giáp ranh giới đất nhà ông Trang Ngọc Anh-ông Phạm Văn Phước	2	130.000
<b>3</b>	Từ ranh giới đất nhà ông Trang Ngọc Anh đến ngã 3 vào UBND xã Trà Nú-đối diện nhà ông Phạm Văn Thọ. Từ UBND xã Trà Nú vào khu vực Cheo Heo-Tam Số	3	120.000
<b>4</b>	Từ ngã 3 vào UBND xã Trà Nú đến trụ sở UBND xã Trà Nú	1	190.000
	<b>Theo đường QL 24C</b>		
<b>5</b>	Theo QL 24C đoạn từ cầu cada đến ngã ba đi thôn 1	1	80.000
<b>6</b>	Theo QL 24C đoạn từ ngã ba đi thôn 1 đến giáp ranh giới tỉnh Quảng Ngãi	1	80.000
	<b>Theo đường ĐH3</b>		
<b>7</b>	Từ ngã 3 vào UBND xã Trà Nú đến giáp Cầu Cây Sơn	1	140.000
<b>8</b>	Từ giáp Cầu Cây Sơn đến giáp đường Quốc Lộ 24C	2	90.000
	<b>Theo đường liên thôn</b>		
<b>9</b>	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, QL 24C, liên thôn trong phạm vi < 300m	1	90.000
<b>10</b>	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, QL 24C, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	80.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường/ ranh giới đoạn đường</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>11</b>	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, QL 24C, liên thôn trong phạm vi <300m	1	80.000
<b>12</b>	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, QL 24C, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	70.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>		60.000
<b>IV</b>	<b>Xã Trà Kót</b>		
	<b>Theo đường ĐH</b>		
<b>1</b>	Từ ranh giới tiếp giáp xã Trà Đông đến ranh giới đất trường Tiểu học Bế Văn Đàn-nhà ông Trần Văn Luyện	1	130.000
<b>2</b>	Từ Trường Tiểu học Bế Văn Đàn-nhà ông Trần Văn Luyện đến ngàm Tà Lác (đường Trà Kót-Tam Trà)	2	110.000
<b>3</b>	Từ ngàm Tà Lác đến hết ranh giới đất ông Võ Ngọc Trinh (tổ 4, thôn 2) và đôi diện đất ông Trinh (tuyến đường Trà Kót - Tam Trà)	3	100.000
<b>4</b>	Từ ranh giới đất ông Võ Ngọc Trinh (tổ 4, thôn 2) và đôi diện đất ông Trinh đến hết ranh giới đất xã trà Kót (tuyến đường Trà Kót - Tam Trà) giáp ranh với xã TamTrà	4	80.000
	<b>Theo đường liên thôn</b>		
<b>5</b>	đoạn từ nhà sinh hoạt cộng đồng (tổ 2, thôn 1) đến giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Linh-ông Cửa	1	90.000
<b>6</b>	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi < 300m	1	80.000
<b>7</b>	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	80.000
<b>8</b>	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m	1	80.000
<b>9</b>	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	70.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>		60.000
<b>V</b>	<b>Xã Trà Giang</b>		
	<b>Theo đường QL 24C</b>		
<b>1</b>	Từ Cầu Bàng đến hết ranh giới đất nhà ông Phan Công Bông, ông Tú	1	1.060.000
<b>2</b>	Từ ranh giới đất nhà ông Bông đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thanh Tâm-ông Trần Việt Lâm	2	860.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường/ ranh giới đoạn đường</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
3	Từ hết ranh giới đất nhà ông Tâm đến cầu suối Nứa	3	760.000
4	Từ cầu suối Nứa đến ngã ba vào khu tái định cư	4	690.000
5	Từ ngã ba khu tái định cư đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Thơ	5	490.000
6	Từ hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Thơ đến giáp ranh giới xã Trà Nù và xã Trà Giác	6	310.000
	<b>Theo đường liên thôn</b>		
7	Từ hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đình Du đến hết ranh giới đất nhà bà Lê Thị Thanh	1	200.000
8	Từ hết ranh giới đất nhà ông Huỳnh Tấn Đoàn đến hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Minh Tám	1	220.000
9	Ngã ba từ hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Hương đến cầu tràn suối Nứa	1	710.000
10	Từ cầu tràn suối Nứa đến hết ranh giới đất nhà ông Trương Văn Hòa	1	230.000
11	Từ hết ranh giới đất nhà ông Trương Văn Hòa đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	1	170.000
12	Từ hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Thúy đến hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Minh	1	210.000
13	Từ hết ranh giới đất nhà bà Lê Thị Liên đến hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Quảng	1	190.000
14	Từ hết nhà Văn hóa thôn 2 đến hết ranh giới đất nhà bà Chúng	1	190.000
15	Từ ngã ba khu tái định cư đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ngọc Bình	1	190.000
16	Từ ranh giới xã Trà Sơn đến cầu Bàng, suối Mơ	1	220.000
17	Từ cầu Bàng, suối Mơ đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đê	1	180.000
18	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hoài Sơn đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Chiến	1	160.000
19	Từ hết ranh giới đất nhà ông Trịnh Minh Quảng đến hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Lương	1	160.000
20	Từ hết ranh giới đất nhà bà Lê Thị Tươi đến hết ranh giới đất nhà ông Lê Kinh Lý	1	160.000
21	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL 24C, ĐH, liên thôn trong phạm vi < 300m	1	120.000
22	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL 24C, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	110.000
23	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL 24C, ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m	1	110.000



<b>TT</b>	<b>Tên đường/ ranh giới đoạn đường</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>24</b>	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL 24C, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	90.000
<b>25</b>	Các khu vực còn lại		80.000
<b>VI</b>	<b>Xã Trà Sơn</b>		
	<b>Theo Đường QL 40B</b>		
<b>1</b>	Từ ranh giới thị trấn đến cầu sông Trường	1	810.000
<b>3</b>	Từ cầu Sông Trường đến Sông Oa	3	600.000
	<b>Theo đường Nam Quảng Nam</b>		
<b>4</b>	Từ giáp đầu cầu Nam Quảng Nam đến giáp cầu Trà Sơn	1	650.000
	<b>Theo đường liên thôn</b>		
<b>5</b>	Từ nhà ông Lê Công Trung đến hết ranh giới nhà bà Lan (thôn Long Sơn)	1	
<b>5.1</b>	Từ nhà ông Lê Công Trung đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thanh Trung		550.000
<b>5.2</b>	Từ ranh giới nhà ông Bùi Văn Lộc đến hết ranh giới nhà bà Lan (thôn Long Sơn)		460.000
<b>6</b>	Từ cầu Kính đến hết kí túc xá đường Nam Quảng Nam	1	460.000
<b>7</b>	Từ giáp cầu Trà Sơn - theo đường ĐH đến hết ranh giới đất Khu dân cư Dương Hòa (giáp công hộp - hồ sen)	1	2.090.000
<b>8</b>	Từ hết ranh giới Khu dân cư Dương Hòa theo đường ĐH đến ranh giới xã Trà Sơn - Trà Tân (Cầu K25)	2	540.000
<b>9</b>	Từ hết ranh giới nhà ông Hà Phước Kha đến giáp đường ĐH (khu Trạm Y tế)	1	520.000
<b>10</b>	Từ giáp sân banh Lâm Bình Phương đến giáp nhà ông Nguyễn Hữu Phước (ngã ba xóm dừa)	3	510.000
<b>11</b>	Từ ranh giới đất nhà ông Lê Trình đến hết ranh giới đất nghĩa địa thôn Lâm Bình Phương	1	510.000
<b>12</b>	Từ nhà ông Trần Văn Hoa đến tạp hóa Bà Linh	1	470.000
<b>13</b>	Từ ranh giới đất nhà ông Lê Doãn Phước đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Việt (thôn Dương Hòa)	1	470.000
<b>14</b>	Từ ranh giới đất nhà ông Võ Bảy (thôn Tân Hiệp) đến hết ranh giới đất nhà ông Trịnh Quảng (thôn Long Sơn)	1	500.000
<b>15</b>	Đoạn từ nhà ông Tăng (giáp đường Nam Quảng Nam) vào đến giáp ranh giới xã Trà Giang	1	510.000

TT	Tên đường/ ranh giới đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )
	<b>Các tuyến đường bê tông còn lại:</b>		
16	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi < 300m	1	300.000
17	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	230.000
	<b>Các tuyến đường đất còn lại:</b>		
18	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m	1	230.000
19	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	150.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>		120.000
	<b>KDC Dương Hòa</b>		
20	Khu C1	1	1.590.000
21	Khu C2	1	1.740.000
22	Khu C3	1	1.740.000
23	Khu C4	1	1.590.000
24	Khu C5	1	1.740.000
25	Khu C6	1	1.590.000
26	Khu C7	1	1.640.000
27	Khu C8	1	1.640.000
28	Khu C9	1	1.640.000
29	Khu C10	1	1.590.000
30	Khu C11	1	1.640.000
31	Khu C12	1	1.640.000
32	Khu C13	1	1.740.000
33	Khu C14	1	1.740.000
34	Khu C15	1	1.590.000
	<b>Đường vào khu du lịch cộng đồng Cao Sơn</b>		
35	Từ ngã 3 điểm trường Mẫu giáo Hoà Mi (Thôn Long Sơn) đến giáp ranh nhà ông Đình Văn Thắng (Long Sơn)		230.000
36	Từ hết ranh giới nhà ông Đình Văn Thắng (Long Sơn) đến giáp ranh nhà bà Hương		300.000
37	Từ nhà bà Hương đến làng du lịch cộng đồng (thôn Cao Sơn)		230.000
38	Từ nhà ông Thơm đến tiếp giáp Quốc lộ 40B		230.000
39	<b>Theo đường liên thôn:</b> Từ ngã ba nhà ông Vinh Hằng thôn Dương Hoà đến hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Kiệt		470.000

TT	Tên đường/ ranh giới đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )
<b>VII</b>	<b>Xã Trà Tân</b>		
	<b>Theo Đường QL 40B</b>		
1	Từ ranh giới xã Trà Sơn đến hết ranh giới đất nhà ông Phụng-ông Nguyễn Văn Bình	1	460.000
2	Từ ranh giới đất nhà ông Phụng đến ngã ba -ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Trục (đường vào trụ sở tổ 2 - thôn 3)	3	410.000
3	...	2	...
4	Từ bờ đập chính Sông Tranh 2 đến ranh giới đất nhà bà Mai Thị Túy (thôn 1)	5	230.000
5	Từ ranh giới đất nhà bà Mai Thị Túy ranh giới đất nhà ông Hồ Thanh Tùng (thôn 1)	4	270.000
6	Từ ranh giới đất nhà ông Hồ Thanh Tùng đến cầu Nước Vin	6	210.000
	<b>Theo đường ĐH</b>		
7	Đoạn từ ngã 3 gần nhà ông Đường đến giáp công bản gần Khu di tích An ninh khu V	2	300.000
8	Đoạn từ giáp công bản gần khu di tích An ninh khu V đến ranh giới đất nhà ông Nguyễn Duy Hiền thôn 2	3	180.000
9	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Duy Hiền đến giáp công ông mật (ngã ba vào UBND xã)	4	170.000
10	Từ ngã ba công ông Mật đến hết Khu Di tích Nước Oa	7	150.000
11	Đoạn từ khu di tích Nước Oa đến cầu đúc K25	6	150.000
12	Đoạn từ ngã ba vào cầu treo Trà Đốc đến giáp cầu treo Trà Đốc	1	370.000
13	Từ ngã ba công ông Mật đến giáp cầu treo thôn 2	5	150.000
14	Từ giáp cầu treo thôn 2 đến ngã ba trạm y tế xã gần nhà ông Lê Duy Dũng	3	180.000
15	Từ ngã ba trạm y tế đến hết ranh giới đất nhà ông Võ Minh Toàn	8	140.000
	<b>Theo đường liên thôn</b>		
16	Từ ngã ba trạm y tế xã đến hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Hồng	1	130.000
18	Từ ngã ba trạm y tế xã đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Ngọc Thái	1	140.000
17	Từ ranh giới đất nhà ông Trần Ngọc Thái thôn 1 đến hết ranh giới đất HTX Tân Sơn Hiền thôn 3	1	110.000
19	Từ ngã ba ranh giới đất nhà ông Huỳnh Đương đến cầu ông Phụ thôn 1	1	140.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường/ ranh giới đoạn đường</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
20	Từ hết ranh giới đất nhà ông Võ Minh Toàn đến hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Hùng thôn 1	1	110.000
21	Tuyến đường bê tông nông thôn từ ranh giới đất nhà ông Hùng - thôn 1 đến hết ranh giới đất nhà ông Ly - thôn 1 (Quốc lộ 40B)	1	100.000
22	Từ ngã ba ranh giới đất nhà ông Phạm Hữu Thiên đến hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Nhơn thôn 1	1	120.000
23	Từ ranh giới đất nhà ông Đường đến hết ranh giới đất nhà ông Hạnh (hết đường bê tông 2,5m)	1	290.000
24	Từ ranh giới nhà quản lý khu di tích nước Oa đến hết ranh giới đất nhà ông Huỳnh Thanh Tâm-ông Lê Văn Thái	1	150.000
25	Từ ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Trục- ông Đinh Văn Xưa đến hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Xuôi	1	270.000
26	Từ ngã ba trước nhà bà Trục thôn 3 đến hết ranh giới đất nhà ông Hồ Văn Biên	1	240.000
27	Từ ngã ba ranh giới đất nhà bà Vũ Thị Quảng đến hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Hóa thôn 3	1	220.000
28	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Võ Quang Tiên đến hết ranh giới đất HTX Tân Sơn Hiền	1	160.000
29	Từ ranh giới cổng chào thôn 2 đến ngã ba ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Lập	1	140.000
30	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Lập đến hết ranh giới đất nhà ông Võ Nhiên	1	110.000
31	Đoạn từ ranh giới đất nhà ông Lê Tự Lập đến hết ranh giới đất nhà ông Phạm Bảy	1	120.000
32	Đoạn từ hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Lập đến ngã ba hết ranh giới đất nhà ông Ngưỡng thôn 2	1	140.000
33	Từ ranh giới cầu treo thôn 2 vào khu dân cư tổ 1, thôn 2, đường bê tông 2,5m	1	140.000
34	Từ ranh giới cổng chào (đường vào nhà cộng đồng tổ 1, thôn 1) đến hết nhà ông Lê Chiến thôn 1, đường bê tông 2,5m	1	140.000
35	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi < 300m	1	100.000
36	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	90.000
37	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m	1	90.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường/ ranh giới đoạn đường</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>38</b>	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	80.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>		70.000
<b>VIII</b>	<b>Xã Trà Đốc</b>		
	<b>Theo đường ĐH</b>		
<b>1</b>	Đoạn từ cầu Trà Đốc chạy dọc theo tuyến ĐH đến hết ranh giới đất nhà ông Liên (giáp cầu Bàng)	1	410.000
<b>2</b>	Đoạn cầu Bàng đến ngã tư đường vào thôn 2	4	330.000
<b>3</b>	Đoạn từ ngã tư thôn 2 đến hết ranh giới đất nhà bà Trang Trinh	2	380.000
<b>4</b>	Đoạn từ ngã ba đường Trường Sơn Đông (nóc ông Hồ Văn Xem) đến nhà máy thủy điện Sông Tranh 2	3	360.000
<b>5</b>	Đoạn từ ngã ba đường đi Trà Bui đến hết ranh giới đất ông Trương Công Hòa	5	300.000
<b>6</b>	Đoạn từ giáp ranh giới đất ông Lê Công Hòa đến giáp ranh giới xã Trà Bui	6	230.000
	<b>Theo đường Trường Sơn Đông</b>		
<b>7</b>	Đoạn từ cầu Trà Đốc (theo hướng đường lên xã Trà Bui) đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Chiêu (Nóc ông Hồ Văn Dút - thôn 3 mới)	1	420.000
<b>8</b>	Đoạn từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Chiêu (Nóc ông Hồ Văn Dút - thôn 3 mới) đến ranh giới 364 xã Phước Trà, huyện Hiệp Đức	2	210.000
	<b>Theo đường liên thôn</b>		
<b>9</b>	Khu vực trung tâm TĐC số 2 và 3a	1	300.000
<b>10</b>	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi < 300m	1	210.000
<b>11</b>	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	180.000
<b>12</b>	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m	1	190.000
<b>13</b>	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	140.000
<b>14</b>	Các khu vực còn lại		90.000
<b>15</b>	<b>Theo đường Trường Sơn Đông:</b> Từ giáp đường Trường Sơn Đông vào nóc ông Phúc		210.000
<b>16</b>	<b>Theo đường Trường Sơn Đông:</b> Từ nhà ông Lê Văn Thọ đến nhà ông Hồ Văn Xuân		210.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường/ ranh giới đoạn đường</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>17</b>	<b>Theo đường Trường Sơn Đông:</b> Từ giáp đường Trường Sơn Đông vào đến nhà ông Hồ Văn Xây		180.000
<b>IX</b>	<b>Xã Trà Bui</b>		
	<b>Theo đường ĐH</b>		
<b>1</b>	Đoạn giáp xã Trà Đốc đến giáp cầu Bảng (gần Trạm bảo vệ rừng phòng hộ Trà Bui)	2	190.000
<b>2</b>	Từ cầu Bảng (gần trạm bảo vệ rừng phòng hộ Trà Bui) đến UBND xã (mới)	1	270.000
	<b>Theo đường liên thôn:</b>		
<b>3</b>	Từ ngã ba Bình Quyên đến hết ranh giới đất nhà ông Hồ Văn Biên	1	270.000
<b>4</b>	Các khu vực còn lại có đường ô tô nằm trong khu tái định cư	1	180.000
	<b>Các tuyến đường bê tông:</b>		
<b>5</b>	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi < 300m	1	130.000
<b>6</b>	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	110.000
	<b>Các tuyến đường đất:</b>		
<b>7</b>	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m	1	100.000
<b>8</b>	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	90.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>		80.000
<b>X</b>	<b>Xã Trà Giác</b>		
	<b>Theo Đường QL 40B</b>		
<b>1</b>	Từ ranh giới xã Trà Tân đến giáp ranh giới trạm bảo vệ rừng	3	90.000
<b>2</b>	Từ ranh giới trạm bảo vệ rừng đến hết ngã ba xã Trà Giác	1	150.000
<b>3</b>	Từ ngã ba Trà Giác đến giáp Trà Đơn (Nam Trà My)	2	110.000
	<b>Theo đường Trường Sơn Đông</b>		
<b>4</b>	Từ ngã 3 xã Trà Giác (giáp Quốc lộ 40B) đến giáp trường Tiểu học Trần Cao Vân	1	160.000
<b>5</b>	Từ trường Tiểu học Trần Cao Vân đến hết ranh giới đất nhà bà Chiến	2	120.000
<b>6</b>	Từ hết ranh giới đất nhà bà Chiến đến hết ranh giới Trà Giác	3	90.000
	<b>Theo Đường ĐH</b>		

<b>TT</b>	<b>Tên đường/ ranh giới đoạn đường</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
7	Từ ngã 3 trường tiểu học Trần Cao Vân qua ủy ban xã đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ngọc Châu	1	170.000
8	Từ giáp ranh giới đất nhà ông Châu đến giáp ranh giới Trà Giáp	2	140.000
	<b>Theo đường QL 24C</b>		
9	QL 24C từ khe suối Chôm Chôm đến cầu Sông Y-nhà ông Hải	1	90.000
10	QL 24C từ giáp ranh giới Trà Giang, Trà Nú đến cầu cada (giáp ranh Trà Nú)	1	90.000
	<b>Theo đường liên thôn</b>		
11	Từ hết ranh giới nhà ông Hải Bi đến hết ranh giới đất nhà bà Bằng thôn 3b (theo đường đất)	1	60.000
12	Từ ranh giới đất nhà ông Xức đến đầu cầu Nước Xa (Trà Mai)	1	80.000
13	Từ ranh giới đất nhà ông Nghĩa thôn 2 đến hết ranh giới đất nhà ông Phạm Xuân Trường thôn 2b	1	60.000
14	Từ ranh giới đất nhà ông Hồ Văn Vân hết ranh giới đất nhà ông Hữu -Nóc ông Yên	1	60.000
15	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường Ql 40B, ĐH, QL 24C, liên thôn trong phạm vi < 300m	1	80.000
16	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL 40B, ĐH, QL 24C, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	60.000
17	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL 40B, ĐH, QL 24C, liên thôn trong phạm vi <300m	1	60.000
18	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL40B, ĐH, QL 24C, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	60.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>		50.000
<b>XI</b>	<b>Xã Trà Giáp</b>		
	<b>Theo đường ĐH</b>		
1	Từ ranh giới Trà Giác đến ranh giới đất nhà ông Như (KV Ngoại thương cũ-thôn 3)	4	80.000
2	Từ ranh giới đất nhà ông Như (KV Ngoại thương cũ-thôn3) đến giáp trung tâm y tế	2	110.000
3	Đoạn từ giáp trạm y tế đến cầu Suối Gôn	1	130.000
4	Từ cầu Suối Gôn đến giáp xã Trà Ka	3	90.000
	<b>Theo đường liên thôn</b>		

<b>TT</b>	<b>Tên đường/ ranh giới đoạn đường</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>5</b>	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi < 300m	1	70.000
<b>6</b>	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	60.000
<b>7</b>	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m	1	60.000
<b>8</b>	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	60.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>		50.000
<b>XII</b>	<b>Xã Trà Ka</b>		
	<b>Theo đường ĐH</b>		
<b>1</b>	Từ ranh giới xã Trà Giáp đến giáp ranh giới xã Sơn Trà, huyện Trà Bồng (Quảng Ngãi)	1	100.000
<b>3</b>	Từ ngã ba Trường mẫu giáo Mãng Non đến ngã ba Xa Xít	3	60.000
<b>4</b>	Từ ngã ba Xa Xít đến nhà truyền thống thôn 4 cũ	4	60.000
	<b>Theo đường liên thôn</b>		
<b>5</b>	Từ ngã ba Xa Xít đến nhà ông Phạm Xuân Hồng	1	60.000
<b>6</b>	Từ ngã ba trạm y tế đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Ngọc Cừu	1	60.000
<b>7</b>	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi < 300m	1	60.000
<b>8</b>	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	60.000
<b>9</b>	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m	1	60.000
<b>10</b>	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	50.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>		50.000

**IV. BÃI BỎ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SAU TẠI BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 24/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019 CỦA UBND TỈNH:**

**1. Xã Trà Sơn:**

- Bãi bỏ đoạn “Từ ranh giới thị trấn đến ranh giới đất nhà ông Phan Khản” (Tại mục 1).



- Bãi bỏ đoạn “Từ ranh giới đất nhà ông Phan Khản đến cầu sông Trường” (Tại mục 2).

- Bãi bỏ đoạn “Từ ranh giới đất nhà ông Bùi Văn Thom (Thôn Long Sơn) đến ao cá ông Nguyễn Hồng Sơn, ông Bình (Thôn Long Sơn)” (Tại mục 5).

## **2. Xã Trà Ka:**

- Bãi bỏ đoạn “Từ ranh giới xã Trà Giáp đến hết ranh giới trường Võ Thị Sáu” (Tại mục 1).

- Bãi bỏ đoạn “Từ hết ranh giới trường Võ Thị Sáu tới giáp ranh giới xã Trà Khuê.” (Tại mục 2).

